

CHUYÊN NGÀNH LÂM NGHIỆP TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ

1. Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo chuyên ngành Lâm nghiệp trình độ cao đẳng nghề nhằm trang bị cho người học hiểu biết toàn diện về mọi lĩnh vực hoạt động của ngành với những kiến thức về sinh thái học, lâm sinh, trồng rừng, điều tra, điều chế, bảo vệ, quản lý nguồn tài nguyên rừng. Có kiến thức và kỹ năng thiết kế, chỉ đạo thực hiện các công trình xây dựng và phát triển rừng. Có khả năng điều tra, đánh giá tài nguyên thiên nhiên, rừng và môi trường, quy hoạch lâm nghiệp và quản lý sử dụng đất lâm nghiệp. Có khả năng nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ lâm nghiệp.

2. Kỹ năng của sinh viên

Sinh viên chuyên ngành Lâm nghiệp được đào tạo có các kỹ năng sử dụng thành thạo các công cụ điều tra, các phương pháp điều tra, đánh giá và phân tích tài nguyên rừng và đất rừng. Thiết kế, giám sát, các công trình lâm sinh, như thiết kế trồng rừng, khai thác rừng, làm giàu rừng, quy hoạch phát triển nông lâm nghiệp. Xây dựng và tổ chức thực hiện các phương án sản xuất kinh doanh, các công trình nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực lâm nghiệp ở các cơ sở sản xuất và nghiên cứu. Tư vấn, đào tạo và chuyển giao kỹ thuật lâm nghiệp cho các cơ sở sản xuất ở các địa phương. Có khả năng tổ chức, làm việc độc lập và theo nhóm.

3. Cơ hội việc làm

Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành (từ TW đến địa phương): Tổng cục Lâm nghiệp; Chi cục Lâm nghiệp; Chi cục Kiểm lâm; Hạt kiểm lâm; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Phòng Tài nguyên và Môi trường...

Các cơ quan sản xuất/quản lý lâm nghiệp: Công ty Lâm nghiệp; Ban quản lý rừng phòng hộ; Ban quản lý rừng đặc dụng; Công ty sản xuất giống cây lâm nghiệp...

Các cơ quan tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật: Trung tâm Điều tra, quy hoạch, thiết kế nông lâm nghiệp; Trung tâm khuyến nông khuyến lâm quốc gia; Trung tâm khuyến nông khuyến lâm tỉnh; Trạm khuyến nông khuyến lâm huyện...

Công chức phường xã: Cán bộ phụ trách lâm nghiệp xã

Các Chương trình, Dự án trong nước và quốc tế

Các tổ chức Phi chính phủ Việt Nam và Quốc tế (LNGOs và INGOs)

4. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT

5. Thời gian đào tạo: 2,5 năm (30 tháng)

6. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

+ Số lượng môn học, mô đun: 43

+ Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 90 Tín chỉ

+ Khối lượng các môn học chung/đại cương: 525 giờ

+ Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1230 giờ

+ Khối lượng thời gian thực tập: 210 giờ

+ Khối lượng lý thuyết: 632 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1253 giờ

7. Nội dung chương trình:

Mã MH	Tên học phần	Số TC	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I. Các môn học chung/đại cương		24	525	212	289	24
MH 1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác Lênin 1	2	45	29	14	2
MH 2	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	60	29	28	3
MH 3	Pháp luật đại cương	2	45	29	14	2
MH 4	Tiếng Anh	3	60	28	29	3
MH 5	Toán cao cấp	2	45	14	29	2
MH 6	Tin học đại cương	2	45	14	29	2
MH 7	Xác suất thống kê	2	45	14	29	2
MH 8	Hóa học đại cương	2	45	14	29	2
MH 9	Sinh học đại cương	2	45	21	22	2
MH 10	Giáo dục thể chất 1	2	45	10	33	2
MH 11	Giáo dục thể chất 2	2	45	10	33	2
MH 12	Giáo dục quốc phòng - an ninh					
II. Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề		56	1230	420	754	56
<i>II.1. Môn học, mô đun cơ sở</i>		22	480	168	290	22

MH 13	Sinh lý thực vật	2	45	14	29	2
MH 14	Di truyền và cải thiện giống cây rừng	2	45	14	29	2
MH 15	Thực vật rừng	3	60	28	29	3
MH 16	Sinh thái rừng	2	45	14	29	2
MH 17	Đo đạc lâm nghiệp	2	45	14	29	2
MH 18	Đất lâm nghiệp	3	60	28	29	3
MH 19	Khí tượng thủy văn rừng	2	45	14	29	2
MH 20	Côn trùng lâm nghiệp	2	45	14	29	2
MH 21	Bệnh cây lâm nghiệp	2	45	14	29	2
MH 22	Thống kê ứng dụng trong lâm nghiệp	2	45	14	29	2
II.2. Môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề		24	525	182	319	24
MH 23	Điều tra rừng	2	45	14	29	2
MH 24	Lâm học	3	60	28	29	3
MH 25	Sản lượng rừng	2	45	14	29	2
MH 26	Bảo tồn đa dạng sinh học	2	45	14	29	2
MH 27	Trồng rừng	3	60	28	29	3
MH 28	Phòng chống cháy rừng	2	45	14	29	2
MH 29	Động vật rừng	2	45	14	29	2
MH 30	Nông lâm kết hợp	2	45	14	29	2
MH 31	Khoa học gỗ	2	45	14	29	2
MH 32	Lâm sản ngoài gỗ	2	45	14	29	2

MH 33	Quy hoạch và điều chế rừng	2	45	14	29	2
II.3. Môn học, mô đun tự chọn (10/22)		10	225	70	145	10
MH 34	Quản lý rừng bền vững	2	45	14	29	2
MH 35	Lâm sinh nhiệt đới	2	45	14	29	2
MH 36	Quản lý dự án lâm nghiệp	2	45	14	29	2
MH 37	Trồng hoa và cây cảnh	2	45	14	29	2
MH 38	Vườn ươm cây giống	2	45	14	29	2
MH 39	Lâm nghiệp đô thị	2	45	14	29	2
MH 40	Pháp luật và chính sách lâm nghiệp	2	45	14	29	2
MH 41	Quản lý doanh nghiệp lâm nghiệp	2	45	14	29	2
MH 42	Quản lý kinh tế hộ trang trại	3	60	28	29	3
MH 43	GIS và viễn thám	3	60	28	29	3
III. Thực tập		10	210	0	210	0
Thực tập nghề 1		2	45	0	45	0
Thực tập nghề 2		2	45	0	45	0
Thực tập và thi tốt nghiệp		6	120	0	120	0
TỔNG CỘNG		90	1965	632	1253	80